

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		245.870.342.211	207.329.373.767
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.194.703.296	46.764.230.926
1. Tiền	111		37.194.703.296	21.384.225.351
2. Các khoản tương đương tiền	112			25.380.005.575
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	30.637.500.000	20.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.637.500.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.917.329.543	117.896.642.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105.106.058.846	72.523.901.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	46.648.382.530	58.719.187.237
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.967.464.280	23.286.039.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4.804.576.113)	(36.632.484.783)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.884.460.881	21.252.950.830
1. Hàng tồn kho	141	V.7	13.102.568.059	21.252.950.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(218.107.178)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.236.348.491	1.415.549.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.236.348.491	1.415.549.049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		235.118.808.228	210.253.716.617
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.838.901.807	13.077.555.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	23.892.932.707	11.082.555.601
- Nguyên giá	222		57.233.346.272	44.997.333.776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.340.413.565)	(33.914.778.175)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.945.969.100	1.995.000.000
- Nguyên giá	228		3.226.969.100	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.281.000.000)	(1.155.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	64.327.006.691	67.937.160.749
- Nguyên giá	231		113.201.470.636	113.263.213.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(48.874.463.945)	(45.326.052.481)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.161.754.286	31.621.621.823
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	31.161.754.286	31.621.621.823
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	113.415.473.111	97.241.706.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.147.830.000	93.974.063.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.220.303.364)	(1.220.303.364)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		480.989.150.439	417.583.090.384

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		242.790.802.170	191.127.408.524
I. Nợ ngắn hạn	310		189.109.499.447	146.929.738.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	43.702.866.254	47.061.985.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	38.901.125.798	21.534.266.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.399.822.610	4.899.515.522
4. Phải trả người lao động	314	V.17	3.107.871.604	3.162.113.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	43.429.655.231	27.696.356.915
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	18.750.847.993	24.066.795.272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	27.153.254.574	17.153.623.382
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	6.206.355.325	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	2.457.700.058	1.355.081.730
II. Nợ dài hạn	330		53.681.302.723	44.197.670.350
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c	10.835.090	5.598.780.996
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.736.576.933	5.854.831.477
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	22.296.755.376	25.653.045.262
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	25.637.135.324	7.091.012.615
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		238.198.348.269	226.455.681.860
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	238.184.440.021	226.441.773.612
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.551.588.751	24.200.150.591
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.993.553.123	60.602.324.874
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.203.388.118	25.089.042.779
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		17.790.165.005	35.513.282.095
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		480.989.150.439	417.583.090.384

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 4/2017	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.480.701.065	380.891.896.412	74.966.569.517	252.845.983.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10		230.480.701.065	380.891.896.412	74.966.569.517	252.845.983.313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	214.473.415.571	333.831.829.197	49.126.807.397	201.831.122.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10-11)	20		16.007.285.494	47.060.067.215	25.839.762.120	51.014.861.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	485.339.134	1.924.990.381	516.635.986	4.980.979.028
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	535.641.476	1.723.876.056	433.132.164	2.072.495.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		535.527.651	1.668.134.958	479.049.040	1.907.890.099
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	328.039.671	819.192.682	276.130.201	743.120.984
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	(1.679.897.236)	7.527.206.388	6.226.806.202	17.932.997.820
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.308.840.717	38.914.782.470	19.420.329.539	35.247.226.458
11. Thu nhập khác	31	VI.6	270.212.764	728.430.714	229.737.643	1.475.734.688
12. Chi phí khác	32	VI.7	244.312.379	813.980.426	866.466.875	1.209.679.051
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.900.385	(85.549.712)	(636.729.232)	266.055.637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.334.741.102	38.829.232.758	18.783.600.307	35.513.282.095
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	(455.423.903)	3.936.406.552		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.790.165.005	34.892.826.206	18.783.600.307	35.513.282.095
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017		Năm 2016	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
I	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	151.912.667.645	394.077.764.234	71.201.393.375	281.779.105.979
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(110.356.667.794)	(231.602.194.245)	(22.446.943.159)	(161.868.280.475)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.834.147.928)	(16.640.825.453)	(3.239.003.896)	(25.245.230.609)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(480.955.262)	(1.534.761.902)	(328.807.269)	(1.907.890.099)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(2.593.289.223)	(58.542.174)	(25.108.887.770)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.192.145.484	38.350.374.344	1.438.612.869	42.513.255.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.311.045.708)	(158.641.757.695)	(32.320.627.438)	(128.238.629.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.121.996.437	21.395.310.060	14.246.082.308	(18.076.557.843)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(500.530.732)	(3.511.151.372)	(4.010.259.876)	(6.150.059.561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.100.000	234.303.636	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(637.500.000)	(43.637.500.000)	(20.000.000.000)	(55.804.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	33.000.000.000	-	105.804.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(27.848.767.000)	(16.439.083.000)	(29.699.563.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	484.192.080	1.394.331.505	512.728.799	4.887.394.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(646.738.652)	(40.368.783.231)	(39.936.614.077)	19.037.771.974
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	31.277.181.263	121.484.335.247	20.674.894.199	122.123.854.726
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.469.607.304)	(92.954.307.826)	(19.931.148.336)	(110.721.055.248)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.577.150)	(19.225.690.075)	(20.952.250)	(19.256.758.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.776.996.809	9.304.337.146	722.791.613	(7.853.958.847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17.252.254.594	(9.669.135.825)	(24.967.738.156)	(6.892.744.716)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.942.562.527	46.764.230.926	71.725.209.153	53.727.996.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(113.825)	99.608.195	6.759.929	(71.020.475)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.194.703.296	37.194.703.296	46.764.230.926	46.764.230.926

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	1.379.591.197	1.462.203.363
- Văn phòng công ty	717.895.312	943.296.183
- Trung Tâm Kinh Doanh	511.499.000	103.160.610
- Chi Nhánh Daklak		226.855.928
- Chi Nhánh Dakmil	150.196.885	188.890.642
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.386.567.824	19.922.021.988
a- Văn phòng công ty	14.281.459.864	19.313.701.939
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	7.480.800.774	2.978.406.154
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	237.758.648	1.669.277.283
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	4.761.135.968	5.902.618.049
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng	48.970.398	5.180.498.174
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	615.829.252	3.381.398.058
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT Buôn ma thuật	516.986.009	
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	2.354.927	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	368.218.610	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (358,57 EUR)	9.725.170	18.122.013
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (10,352,86 USD)	234.647.571	178.337.459
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222,04 USD)	5.032.537	5.044.749
b- Trung tâm kinh doanh	49.980.398	477.856.187
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	49.980.398	477.856.187
c- Chi Nhánh Daklak		38.150.918
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)		1.167.108
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam		35.519.650
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn		1.464.160
d- Chi Nhánh Dakmil	55.127.562	92.312.944
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	55.127.562	92.312.944
* Các khoản tương đương tiền	21.428.544.275	25.380.005.575
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 02 tháng)		13.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm EUR tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng) (#100,093,08 EUR)		2.380.005.575
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	21.428.544.275	10.000.000.000
Cộng	37.194.703.296	46.764.230.926

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHẨN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)

- Ngân hàng TMCP Công Thương
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 2

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	30.637.500.000	30.637.500.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	30.637.500.000	30.637.500.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	30.637.500.000	30.637.500.000	20.000.000.000	20.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- * Đầu tư vào công ty con
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (95,000 CP) (95%)
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam A - Mekong Rach Gia (tỷ lệ góp vốn là 89,79%)
- * Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết
- Công ty CP cấp nước Gia Tân
- * Đầu tư vào đơn vị khác
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12
- Công ty Điện Nước An Giang
- Công ty CP Khơme Và XL Cấp Thoát Nước

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	98.147.830.000	98.147.830.000	93.974.063.000	93.974.063.000
	29.175.000.000	29.175.000.000	40.850.000.000	40.850.000.000
	68.972.830.000	68.972.830.000	53.124.063.000	53.124.063.000
	12.000.000.000	12.000.000.000		
	12.000.000.000	12.000.000.000		
	4.487.946.475	4.487.946.475	1.220.303.364	1.220.303.364
	1.220.303.364	1.220.303.364	1.220.303.364	1.220.303.364
	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000
	346.643.111	346.643.111	346.643.111	346.643.111
Cộng	114.635.776.475	113.415.473.111	98.462.009.475	97.241.706.111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- * Phải thu ngắn hạn của khách hàng
- Cty CP XĐTM An Xuyên Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1
- Ban QL DA Cấp nước Nam Thủ Dầu Một
- Cty CP Cấp nước Đồng Nai - CTNMN Vĩnh Cửu
- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh
- Những khách hàng khác- Công trình khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	105.106.058.846	72.523.901.141	105.106.058.846	72.523.901.141
	9.024.498.527	5.820.926.617	9.024.498.527	5.820.926.617
	5.942.850.917	10.773.529.789	5.942.850.917	10.773.529.789
	8.713.274.281	8.713.274.281	8.713.274.281	8.713.274.281
	81.425.435.121	55.929.444.735	81.425.435.121	55.929.444.735
Cộng	105.106.058.846	72.523.901.141	105.106.058.846	72.523.901.141

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phương

- Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Dạy Phát - thầu phụ gói F1

- Công ty TNHH XD An Phú Gia - thi công CT dự án Khu C

- Những khách hàng khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
41.204.744.187	53.275.548.894
5.114.900.555	47.868.000.000
12.981.929.193	
23.107.914.439	5.407.548.894
5.443.638.343	5.443.638.343
5.443.638.343	5.443.638.343
46.648.382.530	58.719.187.237

5. PHẢI THU KHÁC**Phải thu ngắn hạn khác**

- Công ty Cổ phần Xây lắp & SX TB NN (Vivaseen 14)

- Công ty Cổ phần Khoa và XL CTN (Vivaseen 11)- góp tiền đầu tư vào xưởng Biên Hòa

- Công ty Cổ phần XD TM An Xuân Thịnh

- Công ty Wase - tiền điện, nước

- Tạm ứng

- Kỳ quỹ, ký cược

- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
16.967.464.280		23.286.039.367	
0	0	29.650.362	
0	0	830.000.000	
1.000.000.000		933.252.872	
35.525.772		17.438.744	
13.474.417.281		19.638.354.983	
1.803.843.399		1.510.880.578	
653.677.828		326.461.828	
16.967.464.280		23.286.039.367	

6. NỢ XẤU**Phải thu khách hàng**

- Công ty Cổ phần Hòa Phú - Công Trình Cầu Chi

- Công ty TNHH XD TM Đồng phương

- Tổng Cty Sawaco - T/O dg Khu Vạn Cảnh

- LD Cty TNHH TM và CN B.A.C.A.U

- Công ty khác- Công trình khác

Cộng

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Trên 3 năm	324.425.309		3.313.098.500	994.109.550
Trên 2 năm	8.554.382.290		47.868.000.000	14.360.400.000
Trên 3 năm	1.195.943.455	Trên 3 năm	805.295.833	
	10.074.751.054		51.986.994.333	15.354.509.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	915.900.285	218.107.178	991.805.406	
- Công cụ, dụng cụ	40.121.419		64.513.755	
- Chi phí SX KD dở dang	10.468.578.939		16.600.715.780	
- Thành phẩm	24.473.055		268.537.947	
- Hàng hóa	1.648.426.361		1.645.373.511	
- Hàng gửi bán	5.068.000		1.682.004.431	
Cộng	13.102.568.059	218.107.178	21.252.950.830	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	31.161.754.286	31.621.621.823
- Chi phí sửa chữa nhà máy nước Đăk Mil (cũ)		11.130.971.326
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	5.164.364.011	13.153.109.853
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc (dự án khu C)	23.478.330.417	3.299.666.492
- Dự án tại phường Đông Hưng Thuận - Quận 12		320.261.400
- Căn hộ liên kế số 09, 14 tại Vũng Tàu		1.020.609.614
- Dự án ĐTXD 3 nhà ở liên kế tại số 93 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu	2.519.059.858	2.697.003.138
Cộng	31.161.754.286	31.621.621.823

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.014.011.752	9.874.847.062	14.898.002.053	16.696.097.525	57.482.958.392
- Mua trong kỳ				39.950.000	39.950.000
- Cải tạo sửa chữa	337.613.146				337.613.146
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	- 2.421.166				-2.421.166
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		75.710.000	549.044.100		624.754.100
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	16.349.203.732	9.799.137.062	14.348.957.953	16.736.047.525	57.233.346.272
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.832.691.870	4.133.649.079	10.594.321.266	14.657.073.736	33.217.735.951
- Khấu hao trong kỳ	169.152.286	102.662.667	343.520.256	132.096.505	747.431.714
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		75.710.000	549.044.100		624.754.100
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4.001.844.156	4.160.601.746	10.388.797.422	14.789.170.241	33.340.413.565
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	12.181.319.882	5.741.197.983	4.303.680.787	2.039.023.789	24.265.222.441
2. Tại ngày cuối kỳ	12.347.359.576	5.638.535.316	3.960.160.531	1.946.877.284	23.892.932.707

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

501.202.036

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	76.969.100		3.150.000.000		3.226.969.100
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCH hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	76.969.100		3.150.000.000		3.226.969.100
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.249.500.000		1.249.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.281.000.000		1.281.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	76.969.100		1.900.500.000		1.977.469.100
2. Tại ngày cuối kỳ	76.969.100		1.869.000.000		1.945.969.100

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	113.201.470.636	-		113.201.470.636
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.201.470.636			113.201.470.636
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	47.976.641.879	897.822.066		48.874.463.945
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	47.976.641.879	897.822.066		48.874.463.945
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	65.224.828.757	-		64.327.006.691
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	65.224.828.757			64.327.006.691
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 64.327.066.091 đồng
 - Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.739 đồng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

* Vay ngắn hạn

- Vay cân bộ công nhận viên

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
381.709.360	381.709.360	8.728.490.657	8.728.490.657
9.783.303.258	9.783.303.258	541.411.498	541.411.498
16.988.241.956	16.988.241.956	7.883.721.227	7.883.721.227
27.153.254.574	27.153.254.574	17.153.623.382	17.153.623.382

Số cuối kỳ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số đầu năm

Số có khả năng trả nợ

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
5.591.012.615	5.591.012.615	7.091.012.615	7.091.012.615
20.046.122.709	20.046.122.709	7.091.012.615	7.091.012.615
25.637.135.324	25.637.135.324	7.091.012.615	7.091.012.615

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số đầu năm

Số có khả năng trả nợ

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đak mil

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Speedlink Technology Limited

- Công ty TNHH TM NTP

- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất

- Cty CP TM Hoa Lư

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số đầu năm

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

Số có khả năng trả nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- * Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- BQLĐA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2
- Tổng Cty Dầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 2-13
- BQLĐA năng cấp đô thị Cà Mau
- Văn Phòng cục thuế tỉnh Bình Dương
- DA Bùn Mạ Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01
- CT Mở rộng HTN TP Buôn Mê Thuột
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
38.901.125.798	21.534.266.203
24.787.982.372	
387.186.600	1.649.064.800
	4.975.344.000
7.698.627.000	3.828.824.653
6.027.329.826	11.081.032.750
38.901.125.798	21.534.266.203

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.978.629.707	2.452.467.353
1.673.297.130	308.035.028
3.362.495	1.287.907.000
705.886.429	2.989.706
18.781.081	836.495.906
19.865.768	11.620.529
5.399.822.610	4.899.515.522

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

CộngSố cuối kỳ

3.107.871.604

3.107.871.604Số đầu năm

3.162.113.542

3.162.113.542**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình và giá vốn hàng bán

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả

CộngSố cuối kỳ

43.429.655.231

43.429.655.231

43.429.655.231Số đầu năm

27.696.356.915

27.696.356.915

27.696.356.915**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội+YT+TN

- Các khoản phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

18.750.847.993

472.017.335

18.278.830.658

18.750.847.993Số đầu năm

24.066.795.272

427.386.168

23.639.409.104

24.066.795.272

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9

- Cty TNHH Kiên Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê VP)

- Công ty XK Lao Động TM & Du lịch

- Ông Phạm Đức Tấn

- Công ty CP Địa Lợi

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

5.837.572.099

4.561.085.798

2.836.921.887

1.900.000.000

5.375.000.000

4.400.000.000

16.459.183.277

22.296.755.376Số đầu năm

4.561.085.798

2.836.921.887

1.900.000.000

5.375.000.000

4.400.000.000

6.580.037.577

25.653.045.262

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)

CộngSố cuối kỳ

10.835.090

10.835.090Số đầu năm

5.598.780.996

5.598.780.996

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

CộngSố cuối kỳ

3.639.768.889

2.096.808.044

5.736.576.933Số đầu năm

3.722.968.889

2.131.862.588

5.854.831.477**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Trích dự phòng 17% quỹ lương năm 2018

- Trích lập CP sửa chữa nâng cấp tại VP cho thuê năm 2018

CộngSố cuối kỳ

1.611.085.325

4.595.270.000

6.206.355.325Số đầu năm

1.611.085.325

4.595.270.000

6.206.355.325**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CộngSố cuối kỳ

2.457.700.058

2.457.700.058Số đầu năm

1.355.081.730

1.355.081.730

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6	
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư cuối quý 2/2017	132.000.000.000	9.639.328.147	31.551.588.751	(30.000)	41.899.848.143	215.090.735.041	
- Tăng vốn trong quý 3/2017							
- Lãi trong quý					5.303.539.975	5.303.539.975	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối quý 3/2017	132.000.000.000	9.639.328.147	31.551.588.751	(30.000)	47.203.388.118	220.394.275.016	
- Tăng vốn trong quý 4/2017							
- Lãi trong quý					17.790.165.005	17.790.165.005	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong quý							
- Lỗ trong quý							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý 4/2017	132.000.000.000	9.639.328.147	31.551.588.751	(30.000)	64.993.553.123	238.184.440.021	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

h/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

g/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.800.000.000	13.200.000.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	31.551.588.751	24.200.150.591
- Quỹ đầu tư phát triển	31.551.588.751	24.200.150.591

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	10.574,90	8,071
- EUR	358,57	101,026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4/2017
- Doanh thu bán hàng hóa	63.590.786.840
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ khác	14.693.780.554
- Doanh thu SX công nghiệp (ống bê tông + SX nước sạch)	827.773.147
- Doanh thu KD BĐS	56.236.903.718
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	95.131.456.806
Cộng	230.480.701.065

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 4/2017
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.543.719.046
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	5.828.414.161
- Giá vốn của SX ống bê tông + SX nước sạch	1.045.333.970
- Giá vốn của Kinh Doanh BĐS	54.160.437.717
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	90.895.510.677
Cộng	214.473.415.571
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	485.452.959
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(113.825)
Cộng	485.339.134
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2017
- Lãi tiền vay	535.527.651
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.825
Cộng	535.641.476
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 4/2017
Cộng	270.212.764
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4/2017
- Phạt chậm nộp thuế BĐS tại Vũng Tàu	9.173.693
- Chi phí khác	235.138.686
Cộng	244.312.379
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4/2017
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 4/2017
- Chi phí nhân viên bán hàng	328.039.671
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-
Cộng	328.039.671
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 4/2017
- Chi phí nhân viên quản lý	3.715.711.655
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	163.596.505
- Thuế và lệ phí	189.408.879
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(9.188.725.133)
- Chi phí thù lao HĐQT	505.141.023
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.934.969.835
Cộng	(1.679.897.236)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Quý 4/2017

(455.423.903)

(455.423.903)

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Quý 4/2017

505.141.023

505.141.023

II. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

- Tổng lợi nhuận trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

Hoạt động Bất động sản

Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 4/2017

17.334.741.102

886.292.825

-

18.221.033.927

(455.423.903)

415.293.200

(870.717.103)

17.790.165.005

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 4/2017, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ cho thuê VP	35.072.442
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mekong - Rạch Giá	Công ty con	Giá trị CC máy phát điện Cho thuê xe ô tô GT khối lượng CT Nam Rạch Giá	4.591.000.000 79.200.000 13.853.583.910

Số dư các khoản công nợ phát trứ với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	10.835.090	5.598.780.996
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mekong - Rạch Giá (phải thu CT HTCN Nam rạch giá)	Công ty con	5.368.122.887	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	95.131.456.806	56.236.903.718	827.773.147	14.693.780.554	63.590.786.840	230.480.701.065
2- Chi phí	90.895.510.677	54.160.437.717	1.045.333.970	5.828.414.161	62.543.719.046	214.473.415.571
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	90.895.510.677	54.160.437.717	1.045.333.970	5.828.414.161	62.543.719.046	214.473.415.571
- Chi phí lãi vay						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.235.946.129	2.076.466.001	(217.560.823)	8.865.366.393	1.047.067.794	16.007.285.494
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	267.635.705.893	129.309.584.286	12.713.805.253	64.327.006.691	7.003.048.316	480.989.150.439
C- Nợ phải trả của bộ phận	214.183.794.339	5.837.572.099	129.230.245	16.459.183.277	6.181.022.210	242.790.802.170
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	526.624.076		418.365.462	1.091.875.705	60.014.281	2.096.879.524
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	500.179.084		251.844.676	897.822.066	26.907.954	1.676.753.780
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	26.444.992		166.520.786	194.053.639	33.106.327	420.125.744

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37.194.703.296	46.764.230.926			37.194.703.296	46.764.230.926
- Phải thu của khách hàng	105.106.058.846	72.523.901.141	(4.804.576.113)	(36.632.484.783)	100.301.482.733	35.891.416.358
- Phải thu ngắn hạn khác	16.967.464.280	23.286.039.367			16.967.464.280	23.286.039.367
Cộng	159.268.226.422	142.574.171.434	(4.804.576.113)	(36.632.484.783)	154.463.650.309	105.941.686.651

Nợ phải trả tài chính

- Vay và nợ ngắn hạn	27.153.254.574	17.153.623.382			27.153.254.574	17.153.623.382
- Phải trả người bán	43.702.866.254	47.061.985.608			43.702.866.254	47.061.985.608
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	18.750.847.993	24.066.795.272			18.750.847.993	24.066.795.272
- Chi phí phải trả	43.429.655.231	27.696.356.915			43.429.655.231	27.696.356.915
- Phải trả dài hạn nội bộ	10.835.090	5.598.780.996			10.835.090	5.598.780.996
- Phải trả dài hạn khác	22.296.755.376	25.653.045.262			22.296.755.376	25.653.045.262
Cộng	155.344.214.518	147.230.587.435			155.344.214.518	147.230.587.435

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.194.703.296		37.194.703.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.073.523.126		122.073.523.126
Đầu tư ngắn hạn	30.637.500.000		30.637.500.000
Đầu tư dài hạn		113.415.473.111	113.415.473.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	189.905.726.422	113.415.473.111	303.321.199.533
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.764.230.926		46.764.230.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.809.940.508		95.809.940.508
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000		20.000.000.000
Đầu tư dài hạn		97.241.706.111	97.241.706.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	162.574.171.434	97.241.706.111	259.815.877.545

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/12/2017, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

- Dân giáo Copphe

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 66.122.650.823 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 129.039.415 đ.

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 372.162.621 đ.

- Dân giáo Copphe: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ

- Dàn giáo Coppha: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m³/ngày, đêm lên 2.500 m³/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 4/2017 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng